Chi tiết mã HS 4802.54.11

Mã HS	4802.54.11
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Có định lượng dưới 40 g/m2: / - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m2: / - - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:05:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48025411/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7365
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7365
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7365
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7074
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7029
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7029
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7029
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7029
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7029
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7079
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7079
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7079
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7079
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7079
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7079
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7080
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7080
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7080
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7080
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7080
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7080
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7081
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7035
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7037
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7037
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7037
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7037
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7037
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7037
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7057
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7057
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7057
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7057
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7057
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7057

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7111
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7111
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7111
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7111
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7111
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7111
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7091
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7091
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7091
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7091
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7091
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7091
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7100
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7100
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7100
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7100
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7100
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7100
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D7092
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7092
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7092
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7092
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7092
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7092
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D7093
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7093

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7093
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7093
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7093
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7093
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7059
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7059
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7059
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7059
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7059
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7059
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7059
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7094
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7094
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7094
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7094
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7094
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7094
RCEP B	2022	2022	0	B!D7094
RCEP B	2023	2023	0	B!E7094
RCEP B	2024	2024	0	B!F7094
RCEP B	2025	2025	0	B!G7094
RCEP B	2026	2026	0	B!H7094
RCEP B	2027	2027	0	B!I7094
RCEP C	2022	2022	0	C!D7094
RCEP C	2023	2023	0	C!E7094
RCEP C	2024	2024	0	C!F7094

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G7094
RCEP C	2026	2026	0	C!H7094
RCEP C	2027	2027	0	C!I7094
RCEP D	2022	2022	0	D!D7094
RCEP D	2023	2023	0	D!E7094
RCEP D	2024	2024	0	D!F7094
RCEP D	2025	2025	0	D!G7094
RCEP D	2026	2026	0	D!H7094
RCEP D	2027	2027	0	D!I7094
RCEP E	2022	2022	0	E!D7097
RCEP E	2023	2023	0	E!E7097
RCEP E	2024	2024	0	E!F7097
RCEP E	2025	2025	0	E!G7097
RCEP E	2026	2026	0	E!H7097
RCEP E	2027	2027	0	E!I7097
RCEP F	2022	2022	0	F!D7094
RCEP F	2023	2023	0	F!E7094
RCEP F	2024	2024	0	F!F7094
RCEP F	2025	2025	0	F!G7094
RCEP F	2026	2026	0	F!H7094
RCEP F	2027	2027	0	F!I7094
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F6556
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6556
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6556
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6556

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.54 có 8 dòng thuế; dòng 4802.54.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN).	4802.54.19 Loại khác (SEN); 4802.54.21 Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN); 4802.54.29 Loại khác (SEN); 4802.54.30 Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm(SEN); 4802.54.40 Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp; 4802.54.50 Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.54.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4802.54.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7365), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.